

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT TRONG BIÊN SOẠN BÀI TẬP NGŨ PHÁP TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT THEO QUAN ĐIỂM GIAO TIẾP

SOME SUGGESTIONS FOR DESIGNING COMMUNICATIVE GRAMMAR PRACTICE IN ENGLISH FOR ENGINEERING

NGUYỄN THỊ CẨM TÚ

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT

Theo quan điểm giao tiếp của các nhà giáo học pháp hiện đại, học ngữ pháp không phải chỉ để biết được nhiều mẫu cấu trúc mà phải sử dụng những cấu trúc đó khi diễn tả ý đồ giao tiếp. Dựa trên các tiêu chí xác định hiệu quả giao tiếp của hoạt động luyện tập ngữ pháp, bài viết này nhằm đề xuất một số loại hình bài tập ngữ pháp giao tiếp dùng trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật.

ABSTRACT

According to Communicative Approach developed by some language teaching methodologists, learners of language grammar must not only know how to form grammatically correct structures, but be able to use them to perform required communicative functions. Without communicative grammar practice, they may know the rules of language usage, but will be unable to use the language. This article recommends several common types of grammar practice applied in teaching English for Engineering, which may be considered communally effective.

1. Đặt vấn đề

Mặc dầu quan điểm giao tiếp luôn là mục tiêu hàng đầu khi học một ngôn ngữ, nhưng cách nhìn nhận vấn đề vẫn chưa thật thấu đáo trong các hoạt động luyện tập ngữ pháp ở một số lớp học tiếng Anh hiện nay. Theo khảo sát một số sách tham khảo trên thị trường, một vấn đề nổi lên là ngữ pháp vẫn còn được dạy tách biệt với các tình huống giao tiếp có sử dụng điểm ngữ pháp đó. Người học chỉ cố gắng tích lũy càng nhiều mẫu câu càng tốt, cho dầu chúng thật rời rạc đến nhàm chán. Do vậy, bằng nỗ lực của mình, người dạy phải biết tạo ra các tình huống tương tác để tạo được sự hứng thú cần thiết cho một giờ luyện tập ngữ pháp hiệu quả.

2. Các tiêu chí đánh giá một bài luyện tập ngữ pháp theo hướng giao tiếp

Luyện tập ngữ pháp nếu chỉ được hiểu như một sự lắp ghép các từ ngữ mà tách rời tình huống giao tiếp thì thật phiến diện. Chẳng hạn những câu nói đại loại như “*I write a letter*” để luyện tập thì hiện tại đơn (Simple present tense) chỉ có thể được chấp nhận về mặt ngữ pháp với các thành tố trong câu được sắp xếp đúng trật tự. Trong khi đó xét về hiệu quả giao tiếp, câu nói đó trở nên mơ hồ, khó hiểu. Nếu đó là “*I’m writing a letter*” hoặc “*I wrote a letter*” để diễn tả hành động đang hay đã diễn ra; hoặc để diễn tả nội dung công việc của một thư ký văn phòng (“*I write letters*”); hoặc bổ sung các yếu tố khác như “*I write a letter to her every night*,” thì ý định thông tin sẽ rõ hơn nhiều.

2.1. Đa số người học tiếng Anh đều thừa nhận giờ học ngữ pháp trên lớp dù cần thiết nhưng rất nặng nề và dễ nhàm chán. Để cải thiện tình hình này, chúng ta thử đối chiếu với một số các yêu cầu của bài luyện tập ngữ pháp theo hướng giao tiếp được đề xuất bởi Morrow

[3]. Đó là: 1. *Khoảng trống thông tin (information gap)*, 2. *Chọn lựa (choice)* và 3. *Phản hồi (feedback)*.

2.1.1. Khoảng trống thông tin

Trong một cuộc thoại hiệu quả thì người này cần biết điều mà người kia không biết. Nếu bạn đã biết được câu trả lời trước khi đặt câu hỏi thì không thể gọi là giao tiếp. Hãy xem một số bài luyện tập được xem là thiếu tính giao tiếp trong một cuốn sách ngữ pháp [1, tr 25 & 26]

1. *I visit my parents very often. (negative)*

(*Tôi thăm bố mẹ thường xuyên.*)

Đáp án sẽ là: *I don't visit my parents very often.*

(*Tôi không thăm bố mẹ thường xuyên.*)

2. *Does he go to school every day?(positive)*

(*Anh ấy có đi học hàng ngày không?*)

Đáp án sẽ là: *He goes to school every day.*

(*Anh ấy đi học hàng ngày.*)

3. *He's writing a letter. (question)*

(*Anh ấy đang viết thư.*)

Đáp án sẽ là: *Is he writing a letter?*

(*Anh ấy đang viết thư à?*)

hoặc *What is he writing?*

(*Anh ấy đang viết gì?*)

2.1.2. Chọn lựa

Người tham gia hội thoại phải có cơ hội được quyết định nội dung cũng như cách nói của riêng mình (*Personalization*). Ví dụ, trong bài luyện tập trên, tất cả người học chỉ đáp như nhau. Nếu người dạy cải biên theo hướng giao tiếp thì trong câu 1 chúng ta sẽ nghe những câu đại loại như

- *I don't visit my parents very often, and what about you?*

(*Tôi không thăm bố mẹ thường xuyên. Còn bạn thì sao?*)

- *I visit my parents very often, and do you?*

(*Tôi thăm bố mẹ thường xuyên. Còn bạn thì sao?*)

Một khi không bị quá gò bó trong câu nói của mình người học sẽ cảm thấy hứng thú hơn nhiều và cuộc thoại sẽ có nhiều thông tin hơn.

2.1.3. Phản hồi

Cuộc thoại cần phải có mục đích thì mới hiệu quả. Mỗi người tham gia cần phải biết ý đồ giao tiếp của họ có đạt được hay không. Muốn vậy họ phải nhận được sự phản hồi từ phía người khác. Ví dụ, câu luyện tập số 3 ở trên không yêu cầu trả lời và người hỏi chỉ hỏi một cách máy móc theo đúng ngữ pháp mà không nhận một thông tin phản hồi nào. Tương tác giữa các thành viên trong lớp học xem như chưa đạt.

2.2. Những tiêu chí đánh giá trên còn được Pardon [4] phát triển thành 3 nguyên tắc cụ thể như sau:

- Nguyên tắc trao đổi thông tin (*Information transfer principle*)

- Nguyên tắc khoảng trống thông tin (*Information gap principle*)

- Nguyên tắc hoán đổi vai (*Jigsaw principle*): Trong bài luyện tập, người học phải vừa là người nói và vừa là người nghe. Đây chính là tiêu chí 2.1.3. đã đề cập ở trên.

3. Một số hoạt động luyện tập ngữ pháp theo hướng giao tiếp

Các tiêu chí đánh giá trên đây có thể được xem là một kim chỉ nam cho việc thiết kế một hoạt động luyện tập ngữ pháp mang lại hiệu quả giao tiếp cao. Bằng cách sửa đổi loại hình bài tập, giáo viên có thể tạo được sự tương tác tốt trong lớp học. Sau đây là một số đề xuất:

3.1. Tạo đoạn hội thoại ngắn

Loại hình hoạt động này có thể thay thế cho bài tập viết một cách thụ động trong lớp. Ví dụ:

Câu hướng dẫn *Put the following sentences into passive voice (Hãy đổi các câu sau sang hình thức bị động)* được chuyển thành *Make a short conversation, using passive structure in your response. (Hãy thiết lập một mẫu hội thoại ngắn có sử dụng cấu trúc bị động trong câu trả lời)*. Nếu cần, giáo viên có thể làm mẫu.

1. *We rarely find pure metals in nature.*

Sinh viên A: *We rarely find pure metals in nature.*

(*Chúng ta ít khi tìm được kim loại nguyên chất trong tự nhiên.*)

Sinh viên B: *Really? Where are they often found then?*

(*Thật à? Thế chúng được tìm thấy ở đâu?*)

Sinh viên A: *I think ...*

(*Tôi cho rằng ...*)

Hay 2. *We recover metallic ores from the earth in many ways.*

Sinh viên A: *We recover metallic ores from the earth in many ways.*

(*Chúng ta khai thác các quặng kim loại từ lòng đất bằng nhiều cách khác nhau.*)

Sinh viên B: *Do we? How are they recovered?*

(*Thế à? Chúng được khai thác bằng cách nào?*)

Sinh viên A: *I think ...*

(*Tôi cho rằng...*)

3.2. Dùng những tấm bìa cứng

Hoạt động này không mất nhiều thời gian chuẩn bị nhưng hiệu quả trên lớp lại rất lớn vì có thể kết hợp với hình thức làm việc theo nhóm (*pair or group work*). Ví dụ, bài tập luyện cách sử dụng Đại từ quan hệ (*relative pronouns WHICH, THAT*) trong giáo trình [2] yêu cầu sinh viên kết hợp thông tin ở 3 cột (cột 1: các thuật ngữ kỹ thuật; cột 2: *which* hoặc *that*; cột 3: giải thích các thuật ngữ) để tạo thành một câu hoàn chỉnh có sử dụng *WHICH* hoặc *THAT*. Để đáp ứng các tiêu chí 2.1 giáo viên có thể chuyển các thông tin này lên các tấm card, mỗi tấm có một thông tin khác nhau và phân phát cho các nhóm sinh viên làm công việc kết hợp câu. Như vậy, không khí lớp học yên lặng như trong một buổi thi ngữ pháp sẽ được thay bằng những cuộc thảo luận ngắn, sôi nổi.

3.3. Dùng minh họa bằng bảng biểu, sơ đồ, lưu đồ (*tables, graphs, diagrams, flowcharts,...*)

Đặc tính logic của loại hình hoạt động này rất được sinh viên, đặc biệt là sinh viên kỹ thuật, ưa chuộng. Ví dụ, trong giờ thực hành luyện tập cấu trúc Câu điều kiện (*Conditional sentences*) giáo viên nên chuẩn bị cho sinh viên có thể sử dụng các sơ đồ có mũi tên để tạo được một câu nói hoàn chỉnh có sử dụng các loại mệnh đề *IF* hoặc *UNLESS*.

Ví dụ:

Switch on the power

Is the pressure high?

Press the red button

1. If the pressure is high enough, I'll switch on the power.
(Nếu áp lực đủ lớn, tôi sẽ đóng điện.)
 2. If the pressure is still low, you must press the red button.
(Nếu áp lực vẫn còn thấp, bạn phải ấn nút màu đỏ.)
 3. Do switch on the power unless the pressure is still low.
(Chỉ đóng điện trừ trường hợp áp lực vẫn còn thấp.)
- etc. (v.v...)

Những lưu đồ (flowchart) như thế có thể dài thêm tùy theo trình độ sinh viên và thời gian thực hành trên lớp.

3.4. Dùng tranh ảnh, sách báo, máy đèn chiếu

Giáo viên dạy tiếng Anh kỹ thuật nên tận dụng ưu thế hỗ trợ này vì nguồn tài liệu rất phong phú.

Hoạt động này sẽ tỏ ra có hiệu quả giao tiếp cao khi luyện tập cấu trúc câu có các yếu tố biểu diễn các mối quan hệ như quan hệ Nhân - Quả (Cause – Effect) với *because, due to, ... (bởi vì, ...)* hay quan hệ nhượng bộ (Concession) với *although, in spite of, ... (mặc dầu, ...)* hoặc trong các cấu trúc so sánh (Comparison) v.v... Ví dụ, giáo viên có thể phát cho mỗi sinh viên một tranh ảnh còn thiếu hoặc bị sai một số các chi tiết có liên quan đến chuyên môn kỹ thuật cần bổ khuyết. Sinh viên có thể thực hành hỏi đáp theo từng cặp, sử dụng giới từ chỉ nơi chốn, các thì hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, cấu trúc *There + BE*, các động từ tình thái (Modal verbs),... Như vậy, trong những giờ luyện tập ngữ pháp đó chúng ta nghe được những câu nói như:

- You can't use that spanner because it's smaller than the nut.
(Bạn không thể dùng cái cờ lê ấy được vì nó nhỏ hơn so với cái đai ốc ấy.)
 - You should take the hammer on the bench, not the one next to the cylinder.
(Bạn nên lấy cái búa trên bàn, chứ không phải cái búa cạnh bình chứa khí.)
 - There are a lot of nails in the box but why are you not using them?
(Có nhiều đinh trong hộp, thế tại sao bạn không dùng?)
- etc. (v.v...)

3.5. Dùng các hoạt động có phần kết mở (open-ended)

Các hoạt động kiểu này gợi mở nhiều thông tin, có thể áp dụng tại lớp đối với các nhóm sinh viên khá giỏi hoặc yêu cầu sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp để trả bài cũ.

Ví dụ, để thực hành hình thức phủ định của các động từ tình thái (Negative forms of Modal verbs), bài tập yêu cầu điền thêm thông tin vào phần còn trống.

Statement: *The signal must be amplified.*

(Tín hiệu đó phải được khuếch đại.)

Question: *If not, what will happen?*

(Nếu không thì sao?)

Possible response: *If the signal can't be amplified, it won't be able to transmit.*

Câu đáp có thể là (Nếu tín hiệu không được khuếch đại thì nó sẽ không truyền đi được.)

3.6. Dùng ngữ cảnh (context)

Như trên đã nói, thực hành ngữ pháp cần phải gắn với giao tiếp thì sinh viên mới sử dụng được điểm ngữ pháp ấy trong thực tế. Loại hình luyện tập sau đây sẽ được xem như đáp

ứng được yêu cầu này vì đã đưa được ngữ pháp vào ngữ cảnh ứng dụng, từ đó đã tạo được sự hứng thú trong người học.

Ví dụ, để phân biệt cách dùng các thì quá khứ đơn (*Simple Past*) và quá khứ tiếp diễn (*Past continuous*), quá khứ hoàn thành (*Past perfect*), bài tập đưa ra các tình huống gắn với sinh viên kỹ thuật, sau đây:

1. *When the power was suddenly cut, the computer was working.*

(*Khi mất điện thình lình, máy tính đang làm việc.*)

Question: *Is it safe for the computer then?*

Câu hỏi: (*Thế có an toàn cho máy tính không?*)

2. (*In an alarm system equipped with a pressure mat*)

(*Trong hệ thống báo trộm có gắn thiết bị phát hiện áp lực trên thảm trải nhà*)

- *When the burglar stepped on the mat, the two thin metal plates came in contact.*

(*Khi trộm bước lên tấm thảm, hai miếng kim loại tiếp xúc với nhau.*)

- *When the burglar stepped on the mat, the two thin metal plates had come in contact.*

(*Khi trộm bước lên tấm thảm, hai miếng kim loại đã tiếp xúc với nhau.*)

Question: *In which case was the system working well?*

Câu hỏi: (*Trong 2 trường hợp ấy, trường hợp nào hệ thống báo trộm làm việc tốt.*)

4. Kết luận

Có người cho rằng dạy học là một nghệ thuật và người thầy nhiều lúc phải là nhà biên kịch kiêm đạo diễn. Mục đích cuối cùng vẫn là mang lại hiệu quả cao nhất cho người học trong đó sự hứng thú trong học tập đóng một vai trò quan trọng. Nếu được thực hành tốt thì kiến thức ngữ pháp sẽ dễ dàng đi từ bộ nhớ ngắn hạn (*short-term memory*) sang bộ nhớ dài hạn (*long-term memory*) [5] và người học không phải than vãn “ học đi học lại mãi mà vẫn không nhớ”. Muốn được như vậy thì hoạt động thực hành ngữ pháp không được tách rời các kỹ năng khác của học ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và cần được tiến hành trong một môi trường lớp học vui vẻ, sinh động. Trách nhiệm ấy trước hết đòi hỏi rất nhiều sự trăn trở ở người thầy biên soạn và trực tiếp đứng lớp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] E. Walker, S. Elsworth, *Grammar Practice for Intermediate Students*, Longman, 1994.
- [2] Johnson, C.M. and D., *General Engineering*, Prentice Hall International Ltd, 1992.
- [3] Morrow, K., *Communication in Classroom*, Oxford University Press, 1981.
- [4] Pardon, Rodolfo Acosta and the others, *Communicative Language Teaching*, Sumptibus Publications, 1997.
- [5] Ur, Penny, *Grammar Practice Activities*, Cambridge University Press, 1994.